

STT	Tên vật tư/hóa chất	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>1 Hóa chất sử dụng cho máy đông máu COATRON M2-Teco Medical Instruments-Đức</b>				
1.1	Hóa Chất xác định lượng fibrinogen trong huyết tương và tăng tốc độ đông máu của mẫu chống đông cho các nghiên cứu miễn dịch huyết học	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	Hộp	6
1.2	Hoá chất đo thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	- Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu - Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng thành phần chứa phosphatides não thô và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ)	Hộp	1
1.3	Hóa chất dùng cho máy phân tích đông máu	- Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu - Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	Hộp	1
1.4	Dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu	- Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động và ngưng tập tiểu cầu - Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2,84 x 0,01M và sodium chloride 1,25 x 0,1M, pH 7,35 ± 0,1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C	Hộp	1
1.5	Hóa chất đo thời gian Prothrombin(PT)	- Hóa chất phù hợp sử dụng cho hệ thống xét nghiệm đông máu tự động hoặc bán tự động và ngưng tập tiểu cầu - Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, Calcium ions, heparin trung hòa, chất đệm và chất ổn định. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ).	Hộp	3
<b>2 Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động CELLTAC A.MEK 6420k-Nihon Kohden-Nhật Bản</b>				
2.1	Hóa chất ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tinh tan: tan trong nước	Can	21
2.2	Hóa chất pha loãng máu	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tinh tan: tan trong nước	Can	35
2.3	Dung dịch rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt	Dùng để rửa đường dịch trong trường hợp đặc biệt Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: nhẹ Độ pH: 10 đến 13 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit	Can	2
2.4	Dung dịch rửa đường dịch	Dùng để rửa đường dịch Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tinh tan: tan trong nước	Can	4

STT	Tên vật tư/hóa chất	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	Đơn vị tính	Số lượng
2.5	Hóa chất nội kiểm huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Hộp	8
3	Phim X-quang khô laser (25x30cm)	Phim khô (25x30cm). Độ tương phản: 0,60 và 2,00. Độ nhạy tối đa có thể in: Từ 3.00+/- 0.10 đến 3,30 +/- 0,10. Tương thích với máy in Carestream (Kodak).	Tấm	20000
4	Phim X-quang (35x43cm)	- Công nghệ in khô, kỹ thuật số trực tiếp DDI - Mật độ quang học: $\leq 0.25$ - $\geq 3.2$ - Phim nập lộ sáng, không bị ảnh hưởng (hồng phim) bởi ánh sáng ban ngày - Có nền polyethylene terephthalate, phủ một lớp muối bạc hữu cơ và lớp chống trầy xước và chống ẩm - Phim phù hợp để sử dụng với các dòng máy in Agfa □	Tấm	4000
5	Kim cánh bướm thận nhân tạo xoay được	Kim đầu nhọn AVF làm bằng thép không gỉ SUS 304 tiêu chuẩn y tế. Chiều dài kim: 25mm, đường kính trong kim: 1,45mm, đường kính ngoài kim: 1,6mm. Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX. Chiều dài dây nối: 300mm, đường kính trong dây: 3,5mm, đường kính ngoài dây: 5,5mm. Cánh bướm xoay.	Cái	1000
6	Gạc phẫu thuật 10cm x10cm x 8 lớp vô trùng, có cân quang	Thành phần: Gạc hút nước 100% cotton; Quy cách: 10cm x 10cm x 8lớp, cân quang tiết trùng	Cái	60,000
7	Găng khám bệnh	- Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, chưa tiết trùng, chỉ sử dụng 1 lần và thuận cả 2 tay. - Bề mặt nhẵn toàn bộ bên ngoài găng hoặc nhám ngón, có phủ bột.	Đôi	40,000
8	Giấy điện tim 3 cân	Giấy điện tim 3 cân Kích thước: 63mm x 30m	Cuộn	200
9	Lọ đựng mẫu nước tiểu	Lọ nhựa trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa, có nhãn, đã tiết trùng	Cái	3500
10	Kim tiêm 18G	Đế kim được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Cỡ kim 18Gx1 1/2" (kim sắc bén, không bị oxy hóa). Sản phẩm đóng gói dạng ép vi đảm bảo vô trùng, tiết trùng bằng khí E.O, không có độc tố và chất gây sốt	Cái	15000
11	Túi camera vô trùng	Túi camera vô trùng. Nguyên liệu: được làm từ ống nylon, màu trắng trong Đóng gói: 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas	Cái	200
12	Test phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần	Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.75%; Độ lặp lại: 100%. Không có phản ứng chéo với các tác nhân khác, mẫu chứa yếu tố viêm khớp dạng thấp. Cộng hợp vàng: Kháng nguyên HIV 1/2 tái tổ hợp - keo vàng: $1\pm 0.2\mu\text{g}$ . Giới hạn phát hiện: 1.0s/CO	Test	600
13	Cồn tuyệt đối 1000ml	Ethanol 99,9%, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	Chai	300
14	Glycerin	Hóa chất tinh khiết	Chai	20
15	Test phát hiện định tính kháng nguyên HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.	Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Giới hạn phát hiện 1 ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai.	Test	500
16	Test TT ASO LATEX (Antistreptolysin-O Latex agglutination)	TT ASO LATEX (Antistreptolysin-O Latex agglutination). Độ nhạy 200IU/ml	Test	200
17	Test TT RF (Rheumatoid Factor)	TT RF (Rheumatoid Factor). Độ nhạy 8IU/ml	Test	200